

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2018	01.01.2018
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>400.560.905.000</b>	<b>374.126.689.644</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>146.909.451.822</b>	<b>145.658.316.125</b>
1. Tiền	111		27.203.951.822	50.952.816.125
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.705.500.000	94.705.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>77.211.413.344</b>	<b>97.944.557.815</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		65.219.481.579	88.644.115.857
2. Trả trước cho người bán	132		3.205.909.579	1.821.931.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.129.305.186	18.134.891.501
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.249.304.802	1.936.207.259
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(12.592.587.802)	(12.592.587.802)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>172.877.741.535</b>	<b>130.440.960.114</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.619.480.621	134.215.843.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.741.739.086)	(3.774.883.732)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.562.298.299</b>	<b>82.855.590</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn ( 242)	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.353.774.174	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		208.524.125	82.855.590
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>130.401.291.136</b>	<b>126.865.638.713</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.690.322.386</b>	<b>109.272.590.191</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117.554.347.386	109.129.265.191
- Nguyên giá	222		233.671.892.711	224.452.709.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.117.545.325)	(115.323.444.398)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	135.975.000	143.325.000
- Nguyên giá	228	183.482.600	183.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(47.507.600)	(40.157.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2.138.398.750</b>	<b>7.020.478.522</b>
1. Chi phí, sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.138.398.750	7.020.478.522
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10.572.570.000</b>	<b>10.572.570.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.572.570.000	10.572.570.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>530.962.196.136</b>	<b>500.992.328.357</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>342.623.628.457</b>	<b>324.709.022.028</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>340.194.249.957</b>	<b>322.279.643.528</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	68.986.098.324	58.450.501.923
2. Người mua trả tiền trước	312	3.592.433.129	4.909.028.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.492.826.589	4.411.629.673
4. Phải trả người lao động	314	36.235.233.341	21.241.957.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	473.634.130	573.696.546
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	93.456.978.486	88.660.100.418
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	718.184.320
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15.357.010.279	12.384.172.296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	115.000.000.000	130.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.600.035.679	930.372.375
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2.429.378.500</b>	<b>2.429.378.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.429.378.500	2.429.378.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>188.338.567.679</b>	<b>176.283.306.329</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>188.347.567.679</b>	<b>176.299.950.329</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.932.146.533	68.569.088.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.415.421.146	39.730.861.505
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(9.000.000)</b>	<b>(16.644.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(9.000.000)	(16.644.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>530.962.196.136</b>	<b>500.992.328.357</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Minh*  
Đặng Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Minh*  
Trần Thị Bình

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT  
Vũ Xuân Tạo

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN 32**  
Địa chỉ: **170 QUANG TRUNG - Q.GV - TP.HCM**

Mẫu số **B02 - DN**  
( Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

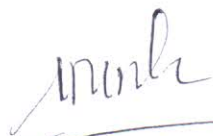
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6 tháng năm 2018

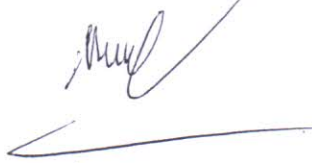
Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng/2018	6 tháng/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.731.265.147	288.010.319.695
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10		253.731.265.147	288.010.319.695
4. Giá vốn hàng bán	11		219.639.141.359	252.604.915.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.092.123.788	35.405.404.191
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21		5.637.131.315	3.301.764.569
7. Chi phí tài chính	22		373.383.321	208.225.360
8. Chi phí bán hàng	25		3.320.374.347	3.414.754.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.007.255.047	12.627.487.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		22.028.242.388	22.456.701.717
11. Thu nhập khác	31		386.468.182	76.105.949
12. Chi phí khác	32		682.115.802	238.214.797
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(295.647.620)	(162.108.848)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.732.594.768	22.294.592.869
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		3.775.354.114	4.294.609.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.957.240.654	17.999.983.695

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

  
**Đặng Kiều Oanh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**Trần Thị Bình**

TP. HCM ngày 19 tháng 7 năm 2018

**CHỦ TỊCH HĐQT**



  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Vũ Xuân Tạo**

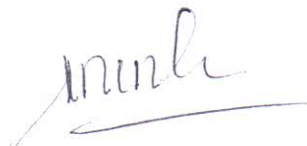
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng/ năm 2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	6 tháng/2018	6 tháng/2017
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		284.729.445.879	299.694.063.433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, DV	02		(188.950.165.368)	(213.217.377.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.637.497.047)	(42.090.221.292)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.565.949.239)	(5.221.466.793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.384.442.441	19.591.933.989
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.138.542.186)	(39.393.956.826)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.821.734.480</b>	<b>19.362.974.910</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.857.598.280)	(3.195.788.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.468.182	59.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.643.931.315	2.986.232.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.177.198.783)</b>	<b>(150.464.895)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	(45.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.393.400.000)	(2.392.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.393.400.000)</b>	<b>(47.492.400.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.251.135.697</b>	<b>(28.279.889.985)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>145.658.316.125</b>	<b>139.773.542.715</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>146.909.451.822</b>	<b>111.493.652.730</b>

TP.HCM ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bình

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT  
Vũ Xuân Tạo

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng/2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 32 là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Vốn điều lệ của công ty theo quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ký là 68.000.000.000 đồng (Sáu mươi tám tỷ đồng).

#### 2. Ngành nghề kinh doanh của công ty

Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm nhựa; Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm, nguyên phụ liệu, thiết bị phụ tùng ngành may – da giày – nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng). Kinh doanh bất động sản.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty CP 32 tổ chức hạch toán kế toán tập trung, các đơn vị, các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm :

- Xí nghiệp 32-1, địa chỉ : 170 Quang trung P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Xí nghiệp 32-3, địa chỉ : 170 Quang trung P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Xí nghiệp 32-5, địa chỉ : 170 Quang trung P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Xí nghiệp 32-7, địa chỉ : 170 Quang trung P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Xí nghiệp Thương mại, địa chỉ: Số 7, Phan Văn Trị, P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Cửa hàng Bán& Giới thiệu sản phẩm, địa chỉ : Số190C Quang trung, P10, Gò Vấp, TP.HCM
- Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội, địa chỉ : Số 18 Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP32 tại Đắk Lắk: Số 11 Trường Chinh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần 32 là chứng từ ghi sổ.

#### **IV- Chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

- Ngân hàng thương mại lựa chọn để áp dụng tỷ giá trong kế toán là Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội . Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

##### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền .**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm 31/12/2015 được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn 1 năm trở xuống hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

##### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Phân loại các khoản nợ phải thu bao gồm nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng : Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu cho các đối tượng trong và ngoài Công ty.

Hàng tháng phân tích tình hình nợ phải thu, đặc biệt nợ quá hạn và các khoản nợ khó đòi. Các tổn thất do không thu hồi được nợ cần xác định rõ nguyên nhân, mức độ, trách nhiệm và biện pháp xử lý.

Hàng quý lập báo cáo phân tích tình hình công nợ, xác định tuổi nợ, phân loại phải thu khách hàng theo các tiêu thức: chưa đến hạn, đến hạn và quá hạn.

- Phải thu nội bộ: là việc thanh toán nội bộ giữa Công ty và các đơn vị thành viên, cuối mỗi tháng lập báo cáo, đối chiếu giữa Công ty và các đơn vị thành viên để xác định số nợ phải thu, phải trả với các đơn vị.

- Phải thu khác: là các khoản nợ phải thu phát sinh trong hoạt động của Công ty chưa phản ánh ở các khoản phải thu trên gồm:

- + Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý.
- + Các khoản phải thu về bồi thường vật chất cho cá nhân, tập thể ( trong hoặc ngoài đơn vị) gây ra đã được xử lý bất bồi thường.
- + Các khoản cho vay, cho mượn vật tư tiền vốn mang tính chất tạm thời.
- + Phải thu về cho thuê TSCĐ, lãi đầu tư tài chính
- + Các khoản chi cho hoạt động đầu tư XDCB nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi hoặc chờ xử lý.
- + Các khoản tiền chuyển nhờ các đơn vị nhận nhập khẩu ủy thác.

+ Phải thu khác thu phí, lệ phí, khoản nộp phạt, bồi thường cho bên ngoài .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: là khoản dự phòng lập ra khi có bằng chứng đáng tin cậy về mất khả năng thu hồi các khoản phải thu, do khách hàng bị phá sản, bỏ trốn, bị truy tố, mất tích... phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó đòi, có thể không đòi được do khách hàng nợ không còn khả năng thanh toán có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

#### **5.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

$Tồn\ kho\ cuối\ kỳ = Tồn\ kho\ đầu\ kỳ + Nhập\ kho\ trong\ kỳ - Xuất\ kho\ trong\ kỳ$

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

#### **5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập, khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn. ( Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ nó). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho hạch toán vào giá vốn hàng bán.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

#### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

- Cuối năm, kế toán xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm x thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được hạch toán chi tiết theo từng khoản nợ, từng đối tượng nợ. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh giao dịch.



#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 “chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc vốn hoá chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác: không phát sinh.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữ giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng điều tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán được chủ đầu tư xác định.

#### **14. Nguyên tắc giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán cuối kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc giá vốn đích danh hoặc giá vốn trung bình tính trong kỳ kế toán.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa ( trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển... Tài khoản này được mở sổ theo dõi chi tiết theo từng nội dung.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Là các khoản chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi... Tài khoản này được mở sổ theo dõi chi tiết theo từng nội dung.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền.**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt:		12.280.133.590		957.773.812
- Tiền gửi ngân hàng:		14.923.818.232		49.995.042.313
- Các khoản tương đương tiền:		119.705.500.000		94.705.500.000
<b>Cộng</b>		<b>146.909.451.822</b>		<b>145.658.316.125</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Dự phòng hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị Dự phòng hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	0			0		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn:		0			0	
Trái phiếu :		0			0	
Các khoản đầu tư khác :		0			0	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
	Giá gốc	Giá trị Dự phòng hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị Dự phòng hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		0			0	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0			0	
Đầu tư vào đơn vị khác	10.572.570.000			10.572.570.000		
<b>Cộng</b>	<b>10.572.570.000</b>			<b>10.572.570.000</b>		

**3. Phải thu khách hàng:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		65.219.481.579		88.644.115.857
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0		0
<b>Cộng</b>		<b>65.219.481.579</b>		<b>88.644.115.857</b>

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	2.249.304.802		1.936.207.259	
b. Dài hạn	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>2.249.304.802</b>		<b>1.936.207.259</b>	

**5. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	38.631.108.413	(208.858.933)	37.652.384.800	(887.373.159)
- Công cụ, dụng cụ	228.760.458		198.647.921	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	37.363.016.209		26.111.205.830	
- Thành phẩm	91.241.565.135	(22.191.331)	62.358.276.828	(1.376.821.751)
- Hàng hóa	84.140.000		10.810.000	
- Hàng gửi bán	7.070.890.406	(1.510.688.822)	7.884.518.467	(1.510.688.822)
<b>Cộng</b>	<b>174.619.480.621</b>	<b>(1.741.739.086)</b>	<b>134.215.843.846</b>	<b>(3.744.883.732)</b>

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
Số dư đầu năm	106.442.506.856	106.441.270.722	7.339.025.677	4.229.906.334	224.452.709.589
- Mua sắm trong năm		7.183.722.298			7.183.722.298
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.754.978.364				6.754.978.364
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		4.719.517.540			4.719.517.540
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	113.197.485.220	108.905.475.480	7.339.025.677	4.229.906.334	233.671.892.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.704.751.762	56.026.111.887	4.760.346.752	1.832.233.997	115.323.444.398
- Khấu hao trong năm	1.077.692.651	2.790.589.993	157.386.455	88.529.960	4.114.199.059
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Tly, nhượng bán		3.320.098.132			3.320.098.132
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	53.782.444.413	55.496.603.748	4.917.733.207	1.920.763.957	116.117.545.325
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Số dư đầu năm	53.737.755.094	50.415.158.835	2.578.678.925	2.397.672.337	109.129.265.191
- Số dư cuối kỳ	59.415.040.807	53.408.871.732	2.421.292.470	2.309.142.377	117.554.347.386

- Nguyên giá còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua bán, TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm				183.482.600	183.482.600
2. Số tăng trong năm					
- Mua sắm trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Tỉ lệ, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				183.482.600	183.482.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm				40.157.600	40.157.600
2. Khấu hao trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ				7.350.000	7.350.000
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				47.507.600	47.507.600
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				0	0
- Số dư đầu năm				143.325.000	143.325.000
- Số dư cuối kỳ				135.975.000	135.975.000

**8. Chi phí trả trước:**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Trích trước chi phí phải trả

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**9. Vay và nợ thuê tài chính.**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	115.000.000.000	115.000.000.000		15.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
b. Vay dài hạn	2.429.378.500	2.429.378.500	0	0	2.429.378.500	2.429.378.500
<b>Cộng</b>	<b>117.429.378.500</b>	<b>117.429.378.500</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>132.429.378.500</b>	<b>132.429.378.500</b>

**10. Phải trả người bán.**

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	68.986.098.324	68.986.098.324	58.450.501.923	58.450.501.923
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	1	2	3	4=1+2-3
a. Phải nộp	4.411.629.673	23.148.758.502	22.067.561.586	5.492.826.589

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	1	2	3	4=1+3-2
b. Phải thu	82.855.590	14.805.155.083	18.284.597.792	3.562.298.299

**12. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm	0	0
- Trích trước chi phí phải trả	473.634.130	573.696.546
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (...)		
<b>Cộng</b>	<b>473.634.130</b>	<b>573.696.546</b>

**13. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4.356.789.409	3.552.197.543
- Bảo hiểm xã hội	929.311.377	685.465.865
- Bảo hiểm y tế		

- Bảo hiểm thất nghiệp	221.695.790	197.104.460
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.849.213.703	7.949.404.428
<b>Cộng</b>	<b>15.357.010.279</b>	<b>12.384.172.296</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	0	718.184.320
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>718.184.320</b>
b) Dài hạn	0	0
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0

#### 15. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 16- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu gốc ngoại tệ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<b>0</b>	

17. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

CHỈ TIÊU	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa PP	Cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính			
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>55.852.411.894</b>	<b>0</b>		<b>38.990.083.554</b>	<b>162.842.495.448</b>
<b>*Tăng trong năm</b>						
- Lãi trong năm					41.944.965.784	41.944.965.784
<b>*Giảm trong năm</b>						
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2016		12.716.676.930			-12.716.676.930	0
- Trích quỹ phúc lợi còn lại năm 2016					-823.337.145	-823.337.145
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2017					-2.500.000.000	-2.500.000.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017					-900.000.000	-900.000.000
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2016					-2.332.400.000	-2.332.400.000
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2017					-4.998.000.000	-4.998.000.000
- Chi cổ tức trên vốn nhà nước					-7.629.600.000	-7.629.600.000
- Chi hỗ trợ cấp trên					-2.682.230.000	-2.682.230.000
- Thuế TNDN					-6.501.943.758	-6.501.943.758
- Chi thù lao HĐQT& BKS					-120.000.000	-120.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.569.088.824</b>			<b>39.730.861.505</b>	<b>176.299.950.329</b>
<b>*Tăng trong năm</b>						
- Lãi trong kỳ					21.732.594.768	21.732.594.768
<b>*Giảm trong năm</b>						
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2017		12.363.057.709			-12.363.057.709	0
- Trích quỹ phúc lợi còn lại năm 2017					-1.898.453.304	-1.898.453.304
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2018					-800.000.000	-800.000.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2018						
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2017					-2.332.400.000	-2.332.400.000
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2018						
- Chi cổ tức trên vốn nhà nước						
- Chi hỗ trợ cấp trên ( bảng điều chỉnh giá trị chênh lệch xe ô tô)					-817.770.000	-817.770.000
- Thuế TNDN					-3.775.354.114	-3.775.354.114
- Chi thù lao HĐQT& BKS					-61.000.000	-61.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>80.932.146.533</b>			<b>39.415.421.146</b>	<b>188.347.567.679</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
	34.680.000.000	34.680.000.000
	33.320.000.000	33.320.000.000
	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>
	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm



- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : Chia cổ tức ...: ...trên tổng số vốn điều lệ.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.
- e) Các quỹ của doanh nghiệp.
 

- Quỹ đầu tư phát triển.	80.932.146.533	68.569.088.824
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
- g) Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Năm trước</b>
	0	0
<b>19. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác	0	0
<b>20. Nguồn kinh phí</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	(16.644.000)	559.410.222
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	38.444.000	
- Chi sự nghiệp	30.800.000	576.054.222
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(9.000.000)	(16.644.000)
<b>21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
Trong đó : - Ngoại tệ USD	<b>\$ 484.048,60</b>	<b>\$ 71.441,82</b>
d) Kim khí quý, đá quý	0	0
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e) Các thông tin khác	0	0

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .**

*Đơn vị tính : đồng*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	253.731.265.147	611.910.105.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>253.731.265.147</b>	<b>611.910.105.351</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Giảm giá hàng bán		89.387.728
- Hàng bán bị trả lại		

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.639.141.359	546.258.715.163
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>219.639.141.359</b>	<b>546.258.715.163</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.557.424.357	3.679.498.982
	2.855.824.200	9.435.246.994

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- CI bán ngoại tệ, phí khác	223.882.758	491.630.855
<b>Cộng</b>	<b>5.637.131.315</b>	<b>13.606.376.831</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		129.647.593
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí chuyển tiền, phí báo có ngân hàng	140.616.823	247.326.739
- Các khoản khác	232.766.498	135.188.902
<b>Cộng</b>	<b>373.383.321</b>	<b>512.163.234</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		58.105.949
- Bán hồ sơ thầu	386.4683182	9.000.000
- Tiền hàng KH thanh toán dư		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		163.234
<b>Cộng</b>	<b>386.468.182</b>	<b>67.269.183</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	581.649.408	179.103.535
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	100.466.394	
- Các khoản khác		22.486
<b>Cộng</b>	<b>682.115.802</b>	<b>179.126.021</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<b>14.007.255.047</b>	<b>29.728.199.455</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ	873.768.873	1.713.618.457
- Chi phí tiền lương	5.770.340.444	13.716.833.574
- Chi phí thuê đất	1.663.340.040	3.326.939.120
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.699.805.690	10.970.808.304
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>3.320.374.347</b>	<b>6.871.193.981</b>
- Chi phí đóng gói hàng hóa	450.574.263	1.451.823.866
- Chi phí xuất chào mẫu	607.866.329	1.501.496.984
- Chi phí vận chuyển	1.158.231.251	470.079.723
- Chi phí XNK	878.777.691	1.832.655.851
- Chi phí bán hàng khác	224.924.813	615.137.557
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	184.948.575.730	376.334.046.219
- Chi phí nhân công	64.663.377.812	154.075.179.957
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.121.549.059	8.218.633.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.011.687.156	29.077.585.143
- Chi phí khác bằng tiền	8.505.706.068	20.568.653.966
	<b>279.250.895.825</b>	<b>588.274.098.951</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0

chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại.

0

0

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan Trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

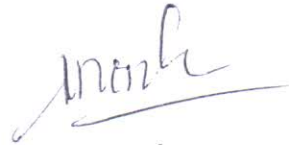
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Người lập biểu



Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT  
Vũ Xuân Tạo